

PHONG TỤC HÔN NHÂN

Gắn liền với tín ngưỡng, tiếp nối tín ngưỡng là phong tục. Đó là những thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội từ lâu đời, được đại đa số mọi người thừa nhận và làm theo (*phong*: gió, *tục*: thói quen; *phong tục*: thói quen lan rộng). Phong tục có trong mọi lĩnh vực của xã hội, ở đây tập trung xem xét ba nhóm phong tục chủ yếu: hôn nhân, tang ma, lễ Tết và lễ hội.

Như ta đã biết, một trong hai đặc trưng cơ bản của làng xã là tính cộng đồng. Người Việt Nam là con người của cộng đồng. Mọi việc liên quan đến cá nhân cũng đồng thời liên quan đến cộng đồng, kể cả hôn nhân là lĩnh vực riêng tư nhất. Hôn nhân của người Việt Nam truyền thống không phải là việc *hai người* lấy nhau mà là việc hai bên cha mẹ, "*hai họ*" dựng vợ gả chồng cho con cái. Tục lệ này xuất phát từ quyền lợi của tập thể.



Cô dâu trong ngày cưới



Cô dâu trong ngày cưới

Trước hết là quyền lợi của gia tộc.

Việc hôn nhân tuy là của hai người nhưng lại kéo theo việc **xác lập quan hệ qua lại giữa hai gia tộc**. Vì vậy, trong hôn nhân, việc đầu tiên chưa phải là lựa chọn một cá nhân cụ thể, mà là *lựa chọn một gia đình, một dòng họ* xem cửa nhà có tương xứng không, có môn **đăng hộ** đối không, tức là xem gia đình thân thuộc hai bên có cân đối, phù hợp với nhau không. Cả lấy vợ lẫn chồng đều phải: *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống; Mua heo xem nái, cưới gái chọn dòng...*

Tiếp theo đối với cộng đồng gia tộc, hôn nhân là một **công cụ duy nhất và thiêng liêng để duy trì dòng dõi và phát triển nguồn nhân lực**. Để đáp ứng nhu cầu của công việc đồng áng mang tính thời vụ, khi xem xét đến con người trong hôn nhân, trước hết các cụ quan tâm đến *năng lực sinh sản* của họ. **Kén dâu, lấy vợ thì phải chọn người *Lưng chữ c, vú chữ tâm*, phải là: *Đàn bà thất đắc lưng ong - Vừa khéo chiều chồng vừa khéo nuôi con*. Năng lực sinh đẻ của người phụ nữ còn có thể nhìn thấy qua gia đình họ: *Mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng; Ăn mày nuôi cả thể chọn rể nơi nhiều con; lấy con xem nạ (nạ=mẹ)*. Hướng tới mục đích này là tục "giã cối đón dâu" được xem như một ma thuật nhằm giúp cho đôi vợ chồng sinh đẻ có "đông con nhiều cháu", là tục trai chiêu cho lễ hợp cẩn: gia đình lựa chọn một người phụ nữ cao tuổi, đông con, phúc hậu, vợ chồng song toàn vào trai chiêu cho cô dâu chú rể; chiêu trai phải một đôi - một chiếc trái ngửa, một chiếc trái sấp (một âm một dương) úp vào nhau.**



Không chỉ duy trì dòng giống, người con tương lai còn có trách nhiệm **làm lợi cho gia đình**. Con gái phải đảm đang tháo vát, đem lại *nguồn lợi vật chất* cho gia đình nhà chồng; con trai phải giỏi giang, đem lại về vang (nguồn lợi tinh thần) cho gia đình nhà vợ: *Chồng sang vợ được đi giầy - Vợ ngoan chồng được tối ngày cấy trồng; Trai khôn kén vợ chợ đông - Gái khôn kén chồng giữa chốn ba quân...*

Hôn nhân còn phải đáp ứng các quyền lợi của làng xã.

Như ta đã nói, mối quan tâm hàng đầu của người Việt Nam là **sự ổn định của làng xã**. Mối quan tâm đó thể hiện trong lĩnh vực hôn nhân qua quan niệm chọn vợ chồng trong số những người cùng làng : *Ruộng đầu chợ, vợ giữa làng; Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng; Lấy chồng khó giữa làng - Hơn lấy chồng sang thiên hạ ; Ta về ta tắm ao ta - Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn...*

Nếu như phân biệt "*dân chính cư - dân ngụ cư*" là phương tiện hành chính để duy trì sự ổn định của làng xã; cách nói "*gắn bó với quê cha đất tổ*", với nơi "*chôn nhau cắt rốn*" là phương tiện *tâm lý*; thì tục *nộp cheo* đóng vai trò phương tiện *kinh tế* phục vụ cho nhu cầu ổn định này : Khi lấy vợ, nhà trai phải nộp cho làng xã bên gái một khoản "lệ phí" dùng vào những việc công ích như tu bổ đình chùa, đào giếng, đắp đường... gọi là "cheo" thì đám cưới mới được xem là hợp pháp.

Ca dao, tục ngữ có những câu: *Nuôi lợn thì phải nộp cheo cho làng; Lấy vợ mười heo, không cheo cũng mất...* Người cùng làng lấy nhau thì nộp ít (có tính chất tượng trưng), gọi là *cheo nội*; lấy vợ ngoài làng thì cheo rất nặng, gấp đôi gấp ba cheo nội, gọi là *cheo ngoại*. Năm đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663), vua Lê Huyền Tông phải nhắc nhở trong 47 điều giáo hóa của mình rằng "**Quan viên và binh lính ở xã thôn nhà gái không được viện cớ người ta lấy chồng làng khác mà đòi tiền cheo quá lạm**"; còn đến năm Gia Long thứ ba (1804) thì định lệ "**về tiền cheo thì nhà giàu phải nộp năm tiền, nhà bạc trung nộp sáu tiền, nhà nghèo nộp ba tiền. Nếu lấy người làng khác thì phải nộp gấp đôi**".



Trở lên toàn là những nhu cầu của tập thể: gia đình, gia tộc, làng xã. Nhìn chung, lịch sử truyền thống hôn nhân của Việt Nam luôn là lịch sử hôn nhân ***vi lợi ích của tập thể, của cộng đồng***: từ những cuộc hôn nhân nổi danh như My Châu với Trọng Thủy, công chúa Huyền Trân với Chăm Chế Mân, công chúa Ngọc Hân với Nguyễn Huệ,... rồi vô số những cuộc hôn nhân của các con vua cháu chúa qua các triều đại được triều đình gả bán cho tù trưởng các miền biên ải nhằm củng cố đồng biên giới quốc gia; cho đến tuyệt đại bộ phận các cuộc hôn nhân vô danh của thờng dân - tất cả đều làm theo ý nguyện của các tập thể cộng đồng lớn nhỏ.

Khi các quyền lợi của tập thể cộng đồng đã được tính đến cả rồi, đã được đáp ứng cả rồi, lúc ấy người ta mới lo đến những nhu cầu riêng tư.

Trước hết là ***sự phù hợp của đôi trai gái***. Trước khi quyết định việc hôn nhân, người Việt Nam truyền thống có tính đến quan hệ này, nhưng sự quan tâm đó cũng chỉ dừng lại ở một thứ quan hệ siêu hình, trừu tượng và vẫn là do cộng đồng gia tộc quyết định : Cha mẹ chỉ giới hạn ở việc *hỏi tuổi* (qua lễ *vấn danh*, mà ngày nay gọi là *chạm ngõ*, hay lễ *dạm*) xem đôi trai gái có hợp tuổi nhau hay không, còn nếu xung khắc thì thôi.



Để cho quan hệ của đôi vợ chồng được bền vững, khi cưới, đôi vợ chồng trẻ thời Hùng Vương có tục trao cho nhau nắm đất và gói muối : *nắm đất* tượng trưng cho lời nguyện gắn bó với đất đai - làng xóm - quê hương; *gói muối* là lời chúc cho tình nghĩa giữa hai người mặn mà thủy chung (*Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*). Trong đồ lễ vật dẫn cưới sau này tuy không dùng đất và muối nhưng cũng luôn có một loại bánh đặc biệt rất có ý nghĩa là bánh *su sê* (tên đọc chệch đi của *phu thê*). Bánh "phu thê" (vợ chồng) làm bằng đường trắng, dừa, đậu xanh và các hương ngũ vị, rắc vừng (mè), bọc bằng hai khuôn (làm bằng lá cau hoặc lá dừa) hình vuông úp khít vào nhau. Đó chính là biểu tượng của triết lý *âm dương* (vuông tròn) và *ngũ hành* (ruột dừa trắng, nhân đậu vàng, rắc vừng đen, khuôn lá xanh, buộc lạt đỏ), biểu tượng cho sự vẹn toàn, hòa hợp - hòa hợp của đất trời và của con người. Khi làm lễ hợp cẩn, còn có tục hai vợ chồng *ăn chung một đĩa cơm nếp, uống chung một chén rượu* : ý nghĩa của tục này cũng là cầu chúc cho hai vợ chồng luôn gắn bó với nhau : dính nhau như cơm nếp và say nhau như say rượu.

Quan hệ mẹ chồng nàng dâu cũng rất được chú ý. Mẹ chồng nàng dâu thường hay xung khắc vì những chuyện

không đâu : Nguyên nhân là cả hai đều cảm thấy tình cảm của người con - người chồng không dành trọn cho mình. Vì vậy mà khi cô dâu mới bước vào nhà có tục mẹ chồng ôm bình vôi lánh sang nhà hàng xóm: Trong gia đình nông nghiệp Việt Nam, người phụ nữ được xem là Nội tướng. Người mẹ chồng lánh đi là có ý nhường quyền "Nội tướng" tương lai cho con dâu để cho trong gia đình trên thuận dưới hòa. Nhưng đó là trong tương lai, còn hiện tại thì chưa, cho nên bà mẹ chồng mới ôm theo chiếc bình vôi, bởi lẽ chiếc bình vôi thiêng liêng gắn liền với đàn bà (tục ăn trầu) chính là biểu tượng cho quyền lực của người phụ nữ.